

Số: /ĐA-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

ĐỀ ÁN

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ, SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28/11/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 80/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày

01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 33/2025/TT-BTC ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ

trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 248/QĐ-BNNMT ngày 20/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 1821/QĐ-BNNMT ngày 20/05/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ, thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 1693/QĐ-BNNMT ngày 11/05/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Căn cứ Văn bản số 135/HĐND-VP ngày 11/6/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thống nhất đăng ký xây dựng Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố).

Căn cứ Văn bản số 3744/UBND-KTNS ngày 24/6/2026 của UBND thành phố Đồng Nai về triển khai ý kiến của Thường trực HĐND thành phố tại Công văn số 135/HĐND-VP ngày 11/6/2026.

2. Sự cần thiết xây dựng đề án

2.1. Căn cứ thực tiễn

- Trước khi sáp nhập 02 tỉnh Đồng Nai và Bình Phước (trước ngày 01/7/2025), Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai đã ban hành Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 quy định phí thăm định hồ sơ, điều kiện, đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt và xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước đã ban hành Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 về thông qua quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Phước, trong đó bao gồm các loại phí, lệ phí hồ sơ cấp phép trong lĩnh vực tài nguyên nước. Tuy nhiên, mức thu phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt tại 02 Nghị quyết nêu trên là khác nhau.

Đồng thời, để khuyến khích các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai đã ban hành Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp

dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; tại điểm c khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết quy định giảm 50% so với mức phí quy định đối với các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực tài nguyên nước nếu tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính nộp hồ sơ thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến và được tỉnh Đồng Nai áp dụng thực hiện từ tháng 9 năm 2023 đến nay. Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 20/6/2025; theo đó, tại Điều 2 của Nghị quyết quy định mức thu phí là 0 đồng so với mức phí quy định nếu tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính nộp hồ sơ thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Bình Phước (bao gồm tất cả các lĩnh vực). Như vậy, chính sách hỗ trợ đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại 02 Nghị quyết nêu trên chưa có sự thống nhất.

- Căn cứ khoản 1 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025; khoản 1, khoản 2 Điều 43 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Để bảo đảm việc tổ chức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đáp ứng quy định pháp luật hiện hành và thống nhất mức phí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai mới sau khi hợp nhất; việc xây dựng và ban hành Nghị quyết nêu trên nhằm thay thế Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai (cũ); đồng thời, bãi bỏ 01 phần của Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước (cũ), 01 phần của Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai (cũ) và 1 phần của Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 20/6/2025 của HĐND tỉnh Bình Phước (cũ) liên quan đến phí khai thác, sử dụng nguồn nước. Vì vậy, ngày 10/12/2025, Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai đã họp thông qua Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND quy định về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết này thay thế Nghị 16/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai và các Điều: 10, 11, 12, 22, 23, 24, 25 của Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước và bãi bỏ: Điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND; Quy định về mức thu phí khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến thuộc lĩnh vực tài nguyên nước tại Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND.

- Căn cứ khoản 1 Điều 21 Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền; khoản 1 Điều 22 của Luật quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định các nội dung này.

- Ngày 17/01/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành. Nghị định này sửa đổi, bổ sung một số điều

của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP và Nghị định số 54/2024/NĐ-CP; đồng thời bãi bỏ Mục 7 Chương II, khoản 4 Điều 48 và Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 131/2025/NĐ-CP; bãi bỏ Chương IX, khoản 7 Điều 63 và Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

Tại Điều 15, Điều 30, Điều 31, Điều 32 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP, quy mô công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép tài nguyên nước, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất và phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính giữa Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND cấp tỉnh đã có sự thay đổi so với các quy định trước đây. Những thay đổi này làm thay đổi phạm vi, đối tượng và khối lượng hồ sơ thuộc trách nhiệm thẩm định ở cấp tỉnh; do đó, một số nội dung về đối tượng thu, nhóm quy mô công trình và mức thu phí tại Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND cần được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp.

- Ngày 29/4/2026, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Tiếp đó, ngày 18/5/2026, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trong thời gian các nghị quyết này có hiệu lực, một số thủ tục được quyết định không thực hiện hoặc được chuyển sang cơ chế thông báo; do đó, không đặt ra khoản thu phí nếu không phát sinh hoạt động thẩm định (gồm: cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP); tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước và cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP).

- Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND được HĐND tỉnh Đồng Nai thông qua ngày 10/12/2025 trên cơ sở các quy định pháp luật về tài nguyên nước và thủ tục hành chính có hiệu lực tại thời điểm xây dựng. Sau thời điểm Nghị quyết được ban hành, Nghị định số 23/2026/NĐ-CP, Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP và Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP đã sửa đổi, bổ sung, phân định lại thẩm quyền, cắt giảm, đơn giản hóa hoặc bãi bỏ một số quy định, thủ tục hành chính và điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Qua rà soát, một số tên thủ tục hành chính, đối tượng thu và khoản phí tương ứng tại Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND không còn thống nhất với quy định pháp luật hiện hành; đồng thời, các nhóm quy mô công trình và mức thu cần được rà soát, đánh giá trên cơ sở phạm vi thẩm quyền, nội dung, khối lượng công việc, chi phí thực tế của hoạt động thẩm định và tình hình tổ chức thực hiện. Vì vậy, việc xây dựng Đề án và dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND là cần thiết nhằm bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ, khả thi và phù hợp với thực tiễn trên địa bàn tỉnh.

2.2. Kết quả việc thu phí trong thời gian qua

- Căn cứ Khoản 2 Điều 4 Luật phí và lệ phí năm 2015, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quy định các khoản phí, lệ phí, trong đó có phí thẩm định đối với lĩnh vực tài nguyên nước; căn cứ điểm c khoản 3 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định: *Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.*

- Thực hiện Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND, từ ngày 21/12/2025 đến hết ngày 30/6/2026, đã thu 175.535.000 đồng đối với 153 hồ sơ có phát sinh phí thẩm định. Mức thu thực tế bình quân khoảng 1.147.288 đồng/hồ sơ. Kết quả này phản ánh cơ cấu hồ sơ thực tế và chính sách giảm 50% đối với hồ sơ nộp trực tuyến đến hết ngày 31/12/2026.

- Sử dụng nguồn thu phí, lệ phí: Các khoản thu được nộp 100% vào ngân sách nhà nước theo quy định.

2.3. Những thay đổi phát sinh sau khi Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND được ban hành

Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua ngày 10/12/2025. Sau đó, Nghị định số 23/2026/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 17/01/2026 đã sửa đổi quy định về phân định thẩm quyền cấp phép, phạm vi và quy mô công trình thuộc thẩm quyền cấp tỉnh trong lĩnh vực tài nguyên nước. Theo quy định mới, một số nhóm công trình thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh và do Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định chưa được Biểu mức thu ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND bao quát đầy đủ hoặc chưa được phân loại phù hợp.

Đối với thăm dò và khai thác nước dưới đất: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường có thẩm quyền cấp phép đối với công trình có quy mô từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên; Chủ tịch UBND cấp tỉnh có thẩm quyền cấp phép đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m³/ngày đêm. Biểu mức thu hiện hành đã phân chia các khoảng quy mô công trình đến dưới 5.000 m³/ngày đêm nên cơ bản phù hợp, không phát sinh khoảng quy mô mới cần bổ sung mức thu.

Đối với khai thác nước mặt để phát điện: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường có thẩm quyền cấp phép đối với công trình có công suất lắp máy từ 30.000 kW trở lên; Chủ tịch UBND cấp tỉnh có thẩm quyền cấp phép đối với công trình có công suất lắp máy dưới 30.000 kW. Trong khi đó, Biểu mức thu hiện hành mới quy định mức thu đối với công trình có công suất lắp máy dưới 5.000 kW. Vì vậy, cần bổ sung mức thu đối với công trình có công suất lắp máy từ 5.000 kW đến dưới 30.000 kW.

Đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường có thẩm quyền cấp phép đối với công trình có tổng chiều dài hạng mục ngăn dòng từ 200 m trở lên; đối với công ngăn dòng, có tổng chiều rộng thông nước từ 200 m trở lên. Theo đó, các công trình có quy mô dưới 200 m thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. Biểu mức thu hiện hành mới quy định mức thu đến dưới 100 m; vì vậy, cần bổ sung mức thu đối với công trình có tổng chiều dài hạng mục từ 100 m đến dưới 200 m và công có tổng chiều rộng thông nước từ 100 m đến dưới 200 m.

Đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản: Chủ tịch UBND cấp tỉnh có thẩm quyền cấp phép đối với công trình có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m³ và quy mô khai thác dưới 10 m³/giờ; hoặc có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³ và quy mô khai thác dưới 5 m³/giờ. Biểu mức thu hiện hành đã quy định một số khoảng quy mô có liên quan nhưng cách phân nhóm chưa thể hiện đầy đủ, rõ ràng các tổ hợp đồng thời giữa dung tích toàn bộ và quy mô khai thác theo quy định mới. Vì vậy, cần rà soát, chuẩn hóa lại cách phân nhóm, loại bỏ nội dung giao thoa và bổ sung các khoảng quy mô còn thiếu, bảo đảm mỗi công trình được xác định rõ một mức thu tương ứng.

Như vậy, so với thời điểm ban hành Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND, Nghị định số 23/2026/NĐ-CP đã bãi bỏ cơ chế phân cấp riêng trong lĩnh vực tài nguyên nước tại Nghị định số 136/2025/NĐ-CP và quy định tập trung thẩm quyền cấp phép tại Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP. Theo đó, thẩm quyền cấp phép của cấp tỉnh được mở rộng đáng kể đối với công trình thủy điện có công suất lắp máy từ 5.000 kW đến dưới 30.000 kW và công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch có quy mô từ 100 m đến dưới 200 m; đồng thời có sự điều chỉnh lại thẩm quyền đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi theo tổ hợp tiêu chí dung tích và lưu lượng khai thác. Bên cạnh đó, một số trường hợp được chuyển từ cấp phép sang đăng ký hoặc không còn thuộc diện cấp phép. Vì vậy, cần sửa đổi biểu mức thu phí để bổ sung các nhóm hồ sơ mới thuộc thẩm quyền cấp tỉnh, loại trừ các trường hợp chuyển lên cấp Bộ hoặc không còn phát sinh hoạt động thẩm định, bảo đảm thống nhất với quy định pháp luật hiện hành.

(Chi tiết nội dung so sánh, đối chiếu sự thay đổi quy mô và thẩm quyền cấp phép tài nguyên nước giữa thời điểm xây dựng Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND và thời điểm dự thảo sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND được trình bày tại Phụ lục 01).

2.4. Tác động của quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP có hiệu lực từ ngày 18/5/2026 đến hết ngày 28/02/2027; một số nội dung được xác định áp dụng từ ngày 01/7/2026. Trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định về thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh tại Nghị quyết khác với văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì áp dụng Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP, trừ trường hợp văn bản được ban hành sau có quy định thay thế và có hiệu lực.

Đối với lĩnh vực tài nguyên nước, Phụ lục VII của Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP quy định: không thực hiện thủ tục tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước; trường hợp chỉ thay đổi tên chủ giấy phép do đổi tên, chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách hoặc cơ cấu lại tổ chức mà không thay đổi nội dung khác của giấy phép thì thực hiện bằng văn bản thông báo, không thực hiện thủ tục cấp lại; không thực hiện thủ tục chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước.

Vì vậy, Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND không quy định mức thu đối với các thủ tục đã được quyết định không thực hiện; không thu phí cấp lại trong trường hợp chỉ thay đổi tên chủ giấy phép thuộc cơ chế thông báo. Trường hợp cấp lại do mất, rách nát hoặc hư hỏng giấy phép chỉ thu khi pháp luật còn quy định thủ tục, có hoạt động thẩm định thực tế thuộc danh mục phí và mức thu có căn cứ chi phí phù hợp.

3. Sự cần thiết điều chỉnh Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND

Việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND là cần thiết nhằm bảo đảm quy định của địa phương về mức thu phí thẩm định trong lĩnh vực tài nguyên nước thống nhất, đồng bộ với quy định về thẩm quyền cấp phép, cơ quan tiếp nhận, cơ quan thẩm định và trình tự giải quyết thủ tục hành chính tại Nghị định số 54/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 23/2026/NĐ-CP; đồng thời phù hợp với phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính tại Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP.

Theo Điều 32 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 23/2026/NĐ-CP, Chủ tịch UBND cấp tỉnh có thẩm quyền cấp, gia hạn, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực và thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất đối với tổ chức có trụ sở chính trên địa bàn và cá nhân đăng ký thường trú trên địa bàn; Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan tổ chức thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép.

Đối với giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất, khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP quy định Chủ tịch UBND cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết đối với các trường hợp có quy mô khác các trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; cụ thể:

Theo quy định mới, phạm vi công trình khai thác nước mặt thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh đã được xác định lại, trong đó có:

1. Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m³ và quy mô khai thác dưới 10 m³/giờ; hoặc có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³ và quy mô khai thác dưới 5 m³/giờ.

2. Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm trong hệ thống công trình thủy lợi để cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác dưới 10 m³/giờ.

3. Công trình khai thác nước mặt để phát điện có công suất lắp máy dưới 30.000 kW.

4. Công trình khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô dưới 50.000 m³/ngày đêm.

5. Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch nhằm ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan, trữ hồ chứa, đập dâng thủy lợi và thủy điện, có tổng chiều dài hạng mục công trình dưới 200 m; đối với công ngăn dòng, có tổng chiều rộng thông nước dưới 200 m.

Qua rà soát biểu mức thu ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND, mức thu phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt hiện hành chưa bao quát đầy đủ phạm vi công trình thuộc thẩm quyền cấp tỉnh theo quy định mới. Cụ thể:

1. Đối với công trình khai thác nước mặt để phát điện, Biểu phí hiện hành mới quy định mức thu đối với công trình có công suất lắp máy dưới 5.000 kW, trong khi thẩm quyền cấp tỉnh hiện nay bao gồm công trình có công suất lắp máy dưới 30.000 kW. Vì vậy, cần bổ sung mức thu đối với công trình có công suất lắp máy từ 5.000 kW đến dưới 30.000 kW.

2. Đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch, Biểu phí hiện hành mới quy định mức thu đối với công trình có tổng chiều dài hạng mục dưới 100 m và công có tổng chiều rộng thông nước dưới 100 m, trong khi thẩm quyền cấp tỉnh hiện nay bao gồm công trình có tổng chiều dài hoặc tổng chiều rộng thông nước dưới 200 m. Vì vậy, cần bổ sung mức thu đối với công trình có tổng chiều dài hạng mục từ 100 m đến dưới 200 m và công có tổng chiều rộng thông nước từ 100 m đến dưới 200 m.

3. Đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, Biểu phí hiện hành chưa phân loại đầy đủ, rõ ràng theo các tổ hợp đồng thời giữa dung tích toàn bộ và quy mô khai thác tại Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP. Vì vậy, cần rà soát, chuẩn hóa cách phân nhóm và bổ sung mức thu đối với các khoảng quy mô thuộc thẩm quyền cấp tỉnh nhưng chưa được biểu phí hiện hành bao quát.

4. Đối với công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi và cụm công trình cống, trạm bơm trong hệ thống công trình thủy lợi, cần chuẩn hóa tên gọi, phạm vi đối tượng và cách xác định tổng quy mô khai thác để thống nhất với quy định hiện hành.

Việc bổ sung và chuẩn hóa các nhóm công trình nêu trên nhằm khắc phục khoảng trống, loại bỏ giao thoa của Biểu mức thu, không xác lập lại ngưỡng thẩm quyền. Các mốc dưới 30.000 kW đối với công trình phát điện, dưới 200 m đối với công trình ngăn dòng và các tổ hợp dung tích - lưu lượng đối với hồ chứa, đập dâng là giới hạn xác định phạm vi cấp phép của cấp tỉnh; mức thu chỉ áp dụng cho hồ sơ có phát sinh hoạt động thẩm định đề án theo thủ tục cấp phép.

Ma trận cơ cấu mức thu đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi tại số thứ tự 5, Biểu mức thu phí. Việc cơ cấu lại các nhóm mức thu được thực hiện theo nguyên tắc mỗi tổ hợp dung tích toàn bộ và quy mô khai thác chỉ thuộc một mức thu; dung tích công trình càng lớn thì ngưỡng lưu lượng phân loại càng thấp; đồng thời không vượt phạm vi công trình thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Ma trận cụ thể như sau:

Dung tích toàn bộ	1.800.000 đồng	4.700.000 đồng	8.000.000 đồng	11.000.000 đồng
Dưới 3 triệu m ³	Dưới 2 m ³ /giây	Từ 2 đến dưới 3 m ³ /giây	Từ 3 đến dưới 5 m ³ /giây	Từ 5 đến dưới 10 m ³ /giây
Từ 3 triệu m ³ đến dưới 5 triệu m ³	-	Dưới 3 m ³ /giây	Từ 3 đến dưới 5 m ³ /giây	Từ 5 đến dưới 10 m ³ /giây
Từ 5 triệu m ³ đến dưới 10 triệu m ³	-	Dưới 2 m ³ /giây	Từ 2 đến dưới 3 m ³ /giây	Từ 3 đến dưới 5 m ³ /giây
Từ 10 triệu m ³ đến dưới 20 triệu m ³	-	-	Dưới 5 m ³ /giây	-

Ghi chú: Đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 10 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³, áp dụng thống nhất mức thu 8.000.000 đồng đối với công trình có quy mô khai thác dưới 5 m³/giây; không chia nhỏ thêm các khoảng lưu lượng trong phạm vi này.

Bên cạnh việc sửa đổi STT 5, cần rà soát riêng quy định về mức thu đối với hồ sơ cấp lại giấy phép. Trường hợp chỉ thay đổi tên chủ giấy phép do đổi tên, chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách hoặc cơ cấu lại tổ chức mà không làm thay đổi nội dung khác của giấy phép thì thực hiện bằng văn bản thông báo theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP, không thực hiện thủ tục cấp lại và không phát sinh phí thẩm định.

Nội dung sửa đổi, bổ sung tiếp tục kế thừa mức thu đối với các nhóm hồ sơ còn phù hợp, mức thu bằng 50% đối với trường hợp gia hạn, điều chỉnh; tiếp tục thực hiện chính sách đối với hồ sơ trực tuyến, cơ chế nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước và các nội dung khác không bị tác động.

Từ các căn cứ và yêu cầu thực tiễn nêu trên, việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND là cần thiết, đúng thẩm quyền, nhằm cập nhật kịp thời phạm vi thẩm quyền cấp phép, khắc phục các khoảng quy mô chưa có mức thu, chuẩn hóa cách phân loại công trình và bảo đảm việc thu phí phù hợp với thủ tục hành chính thực tế được thực hiện. Việc sửa đổi, bổ sung không làm thay đổi toàn bộ chính sách phí hiện hành mà tập trung điều chỉnh các

nội dung chịu tác động trực tiếp của Nghị định số 23/2026/NĐ-CP và Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP.

II. MỤC TIÊU ĐIỀU CHỈNH NGHỊ QUYẾT

- Cập nhật đầy đủ phạm vi hồ sơ thuộc thẩm quyền thẩm định của địa phương theo Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.

- Bổ sung mức thu đối với các nhóm công trình phát sinh, khắc phục khoảng trống pháp lý khi tổ chức thu phí.

- Kế thừa các mức thu đang thực hiện ổn định; không điều chỉnh tăng đối với các nhóm hồ sơ đã được Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND quy định, trừ trường hợp có căn cứ tính toán và đánh giá tác động riêng.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, tương quan với mức thu của cơ quan trung ương và phù hợp chi phí thực tế của hoạt động thẩm định.

- Bảo đảm thuận lợi cho việc công bố, cập nhật và giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên địa bàn thành phố Đồng Nai, gồm:

- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất;

- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất;

- Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, bao gồm các nhóm quy mô công trình mới thuộc thẩm quyền cấp tỉnh theo Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác nước dưới đất; hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; đề án khai thác nước mặt thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND cấp tỉnh;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm Phục vụ hành chính công và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí.

3. Dự báo tác động

Phương án điều chỉnh không tăng mức thu đối với các nhóm hồ sơ đã được Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND quy định, mà chủ yếu bổ sung mức thu cho các khoảng quy mô mới thuộc thẩm quyền địa phương và làm rõ các trường hợp không thu. Từ ngày 21/12/2025 đến hết ngày 30/6/2026, lĩnh vực tài nguyên nước

phát sinh 153 hồ sơ có thu phí, tổng số thu 175.535.000 đồng, bình quân khoảng 1.147.288 đồng/hồ sơ; số liệu thực tế này cho thấy phần lớn hồ sơ thuộc nhóm quy mô thông thường và đang được hưởng chính sách giảm 50% khi nộp trực tuyến đến hết ngày 31/12/2026. Tác động tăng chi phí dự kiến không lớn và chủ yếu phát sinh đối với công trình quy mô cao mới thuộc thẩm quyền địa phương.

3.1 Tác động tích cực:

- Tạo cơ sở pháp lý minh bạch, thống nhất cho hoạt động thu phí thẩm định hồ sơ về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.
- Bảo đảm bù đắp một phần chi phí thẩm định, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước.
- Góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc lập hồ sơ xin cấp phép, hạn chế hồ sơ không đạt yêu cầu.

3.2. Tác động hạn chế:

Một số tổ chức, cá nhân có công trình thuộc các khoảng quy mô mới bổ sung có thể phát sinh nghĩa vụ phí cao hơn nhóm quy mô thấp. Tuy nhiên, mức thu chỉ áp dụng khi cơ quan địa phương thực tế thực hiện hoạt động thẩm định thuộc danh mục phí; không áp dụng đối với thủ tục đã được cắt giảm, chuyển sang thông báo hoặc không phát sinh nội dung thẩm định.

3.3. Tác động về xã hội và môi trường:

- Tạo điều kiện cho cơ quan chuyên môn có kinh phí duy trì, nâng cao chất lượng dịch vụ công và phục vụ quản lý lâu dài.
- Gián tiếp góp phần bảo vệ, khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên nước thông qua cơ chế cấp phép chặt chẽ.

IV. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

1. Phương thức cung cấp dịch vụ, thu phí

1.1. Việc tiếp nhận hồ sơ:

Căn cứ Điều 16, Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 23/2026/NĐ-CP, tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa, qua dịch vụ bưu chính, qua ủy quyền theo quy định hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trung tâm Phục vụ hành chính công tiếp nhận và trả kết quả đối với thủ tục thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp tỉnh; Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép.

1.2. Việc thu phí thẩm định hồ sơ

- Cơ quan tiếp nhận kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, thời gian kiểm tra là 01 ngày làm việc; đối với hồ sơ trực tuyến thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính.
- Đối với hồ sơ cấp mới, trong thời hạn 29 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ

hồ sơ, cơ quan thẩm định gửi thông báo nộp phí và tổ chức thẩm định; thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 18 ngày làm việc.

- Đối với hồ sơ gia hạn, điều chỉnh, thời hạn thẩm định là 23 ngày làm việc; thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 18 ngày làm việc. Đối với cấp lại giấy phép, thời hạn thẩm định hồ sơ là 10 ngày làm việc.

- Việc cấp, gia hạn, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ và thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp tỉnh; Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan thẩm định hồ sơ.

- Phí được thu sau khi cơ quan thẩm định xác định hồ sơ thuộc đối tượng phải thẩm định và phát hành thông báo nộp phí; việc thanh toán, chứng từ và hạch toán thực hiện theo quy định về phí, lệ phí và giao dịch điện tử.

- Không phát hành thông báo nộp phí đối với thủ tục hoặc trường hợp đã được quyết định không thực hiện theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP; đối với hồ sơ cấp lại, cơ quan thẩm định phải xác định rõ lý do cấp lại và khối lượng công việc thẩm định thực tế trước khi xác định nghĩa vụ phí.

1.3 Về thẩm định hồ sơ cấp phép

- *Căn cứ pháp lý:*

Căn cứ quy định tại Điều 55, 56 và Điều 57 Luật Tài nguyên nước năm 2023; Điều 22, 23, 34 và 35 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; để bảo đảm kết quả thẩm định hồ sơ đáp ứng điều kiện cấp phép theo quy định thì việc cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm tổ chức kiểm tra thực tế hiện trường là quan trọng và cần thiết.

- *Về chuyên môn, kỹ thuật*

- + Hồ sơ đề án thăm dò, khai thác, hành nghề khoan nước dưới đất thường mang tính kỹ thuật cao, phụ thuộc vào địa chất, mực nước ngầm, điều kiện địa hình, vị trí công trình, khoảng cách đến khu dân cư, khu bảo hộ vệ sinh, nguồn nước khác,...

- + Các thông tin này trong hồ sơ chỉ có giá trị tham khảo nếu chưa được kiểm chứng thực địa. Việc khảo sát giúp cơ quan thẩm định đối chiếu thực tế với bản vẽ, số liệu, tọa độ trong hồ sơ nhằm bảo đảm tính chính xác và an toàn cho việc khai thác, hành nghề.

- + Một số trường hợp chủ đầu tư hoặc đơn vị tư vấn xác định sai vị trí, quy mô, hoặc phạm vi vùng ảnh hưởng, nếu không khảo sát thực tế sẽ dẫn đến rủi ro sụt lún đất, ô nhiễm nguồn nước hoặc khai thác vượt trữ lượng cho phép.

- *Về công tác quản lý nhà nước*

- + Việc kiểm tra, khảo sát thực tế nhằm xác minh, đối chiếu các thông tin, số liệu, hiện trạng công trình và khu vực khai thác, sử dụng nước; các phương tiện kỹ thuật, máy móc thiết bị của tổ chức, cá nhân thể hiện trong hồ sơ báo cáo.

- + Khảo sát thực tế giúp cơ quan thẩm định kiểm tra tình trạng khai thác, sử dụng nước hiện hữu, xác định có hay không tình trạng khai thác trái phép hoặc

vượt công suất trước khi cấp phép mới.

+ Đây là căn cứ để xác định rõ ranh giới, quy mô công trình và đề xuất biện pháp quản lý, giám sát sau cấp phép.

+ Đối với hồ sơ hành nghề khoan nước dưới đất, kiểm tra thực tế giúp đánh giá năng lực, trang thiết bị, địa điểm đặt cơ sở hành nghề, bảo đảm an toàn và tuân thủ quy định kỹ thuật.

- *Lý do về tính minh bạch và trách nhiệm*

+ Việc có biên bản khảo sát, kiểm tra hiện trường là một trong các tài liệu khẳng định kết quả thẩm định khách quan, minh bạch, tránh khiếu nại, khiếu kiện về sau.

+ Đây cũng là cơ sở để cơ quan thẩm định chịu trách nhiệm về kết luận thẩm định và bảo đảm hồ sơ được phê duyệt có độ tin cậy cao.

Từ các nội dung nêu trên cho thấy, hoạt động khảo sát, kiểm tra thực tế là bước cần thiết, hợp pháp và hợp lý trong quy trình thẩm định hồ sơ cấp phép, hành nghề khoan nước dưới đất. Tuy không thực hiện bắt buộc với tất cả hồ sơ, nhưng được tổ chức trong các trường hợp cần thiết theo đúng quy định tại Luật Tài nguyên nước, Nghị định số 54/2024/NĐ-CP, nhằm bảo đảm tính chính xác, an toàn và hiệu quả trong quản lý tài nguyên nước.

- Các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong quá trình thẩm định hồ sơ gồm chi phí khảo sát, kiểm tra thực tế khi cần thiết; tổ chức hội đồng hoặc lấy ý kiến chuyên gia; văn phòng phẩm và các khoản chi trực tiếp khác phục vụ thẩm định. Sau sắp xếp đơn vị hành chính, phạm vi địa bàn thành phố Đồng Nai được mở rộng, nhiều công trình nằm xa trung tâm nên chi phí khảo sát có thể tăng. Việc xác định chi phí phải căn cứ chế độ, định mức chi hiện hành, chứng thư thẩm định giá hoặc báo giá hợp lệ và khối lượng công việc thực tế; không mặc nhiên coi mọi hồ sơ đều phải khảo sát hoặc thành lập hội đồng thẩm định.

2. Dự kiến mức thu, căn cứ xây dựng dự toán mức thu

2.1. Về nguyên tắc thu phí:

- Căn cứ quy định tại Điều 8 Luật phí và lệ phí;

- Căn cứ khoản 1 Điều 4 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính;

- Mức thu phí được xác định cơ bản bảo đảm bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân.

2.2. Việc xây dựng mức thu các khoản phí cần bảo đảm theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính, cụ thể:

- Căn cứ mức thu phí hiện hành (nếu có) để làm cơ sở đề xuất mức thu.

- Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí. Mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp trực tuyến phù hợp để khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến.

- Đối với các khoản phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn thành phố Đồng Nai: Quy định mức thu phí, lệ phí cần bảo đảm tương quan với mức thu phí do Bộ Tài chính quy định đối với các hồ sơ do cơ quan trung ương thực hiện.

- Tham khảo mức thu phí của các địa phương liền kề hoặc địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng để bảo đảm sự hài hòa giữa các địa phương.

3. Căn cứ xây dựng dự toán mức thu

3.1. Nguyên tắc xác định mức thu: *Mức thu phí được xác định cơ bản bảo đảm bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân.*

- Phù hợp với điều kiện, tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

- Phù hợp với khả năng chi trả của tổ chức, cá nhân.

- Việc xác định mức thu được xây dựng trên cơ sở tham khảo mức phí của các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng, đồng thời bảo đảm tương quan hợp lý với mức phí khai thác, sử dụng nguồn nước do Bộ Tài chính quy định đối với hồ sơ do cơ quan trung ương thực hiện tại Thông tư số 33/2025/TT-BTC.

3.2. Căn cứ xác định mức thu

- Căn cứ quy định tại Điều 5 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính được sửa đổi bởi Thông tư 106/2021/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 10/01/2022 của Bộ Tài chính quy định:

+ Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

+ Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

- Trên cơ sở đó, UBND thành phố xây dựng dự thảo Nghị quyết: Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt được xác định trên nguyên tắc tính đúng, tính đủ các khoản chi phí cần thiết để thực hiện toàn bộ các hoạt động phục vụ công

tác thẩm định và cấp phép, bao gồm: tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ hồ sơ; tổ chức thẩm định nội dung kỹ thuật, đánh giá điều kiện cấp phép; khảo sát, kiểm tra thực tế (nếu có); tổng hợp, lập báo cáo thẩm định, trình phê duyệt và lưu trữ hồ sơ theo quy định.

3.3. Phương pháp xác định:

- Tham khảo mức thu của các địa phương có hoàn cảnh kinh tế - xã hội tương đồng (Bà Rịa -Vũng Tàu, Bình Dương và Lâm Đồng (cũ) để bảo đảm sự hài hòa, thống nhất giữa các địa phương theo đúng quy định tại Điều 4 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính (được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021).

- Để có căn cứ xác định mức thu, cần dựa trên các hình thức thẩm định, các công việc, hoạt động cần phải thực hiện khi thẩm định hồ sơ để tính toán chi phí tối thiểu cho hoạt động thẩm định, cấp giấy phép trong lĩnh vực tài nguyên nước, cụ thể:

+ Quy trình thẩm định hồ sơ cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước quy định tại Điều 53 Luật Tài nguyên nước 2023; Điều 22 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

+ Quy trình thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước quy định Điều 53 Luật Tài nguyên nước 2023; Điều 23 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

+ Quy trình thẩm định hồ sơ cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy định Điều 34 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

+ Quy trình thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy định Điều 35 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

- Ước tính chi phí bình quân cho 01 hồ sơ thẩm định theo từng nhóm quy mô công trình, loại hình công trình khai thác.

- Vận dụng áp dụng Thông tư số 33/2025/TT-BTC ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện trong việc phân loại quy mô, công trình và xác định mức thu tương ứng.

3.4. Nội dung dự kiến điều chỉnh và mức thu

a) Giữ nguyên các mức thu đã được quy định tại Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND đối với thăm dò, khai thác nước dưới đất; nhóm công trình khai thác nước mặt đã được bao quát (nhóm công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch; cống ngăn dòng và nhóm công trình khai thác nước mặt khác).

b) Điều chỉnh, sửa đổi lại nội dung thu đối với thủ tục hành chính về hành nghề khoan nước dưới đất: Theo quy định pháp luật về tài nguyên nước tại thời điểm trình ban hành Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND (khoản 1 Điều 30 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP, quy mô hành nghề khoan nước dưới đất được quy định như sau: (1) Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ, (2) Hành nghề khoan

nước dưới đất quy mô vừa và (3) Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn; Điều 30 đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 21 Điều 2 Nghị định 23/2026/NĐ-CP, theo đó, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất không còn phân loại quy mô hành nghề. Mức thu đề xuất áp dụng bằng mức cao nhất đang áp dụng cho nhóm hồ sơ quy định trước đây.

c) Chính sửa, bổ sung các bậc mức thu đối với nhóm công trình thuộc Đề án khai thác nước mặt cho hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; phát điện. Mức thu đề xuất bằng mức cao nhất đang áp dụng cho nhóm hồ sơ khai thác nước mặt có tính chất, khối lượng thăm định tương đương; mức cụ thể tiếp tục được rà soát trên cơ sở dự toán chi phí và ý kiến thăm định của cơ quan tài chính, tư pháp.

d) Gia hạn, điều chỉnh áp dụng bằng 50% mức phí cấp mới tương ứng. Đối với cấp lại, chỉ thu khi pháp luật còn quy định thủ tục, hồ sơ thực tế có nội dung thăm định thuộc danh mục phí và mức thu có căn cứ chi phí; không thu đối với trường hợp thay đổi tên chủ giấy phép thực hiện bằng thông báo theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP.

đ) Trường hợp đề án có nhiều hạng mục, nhiều thông số quy mô khác nhau, áp dụng mức thu theo hạng mục thuộc bậc phí cao nhất nhưng không vượt phạm vi thẩm quyền giải quyết của địa phương.

Biểu dự kiến mức thu phí khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn thành phố Đồng Nai

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung thu	Mức thu	Ghi chú
1	Thăm định đề án thăm dò nước dưới đất		
a	Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô dưới 200 m ³ /ngày đêm.	1.400.000	Giữ nguyên so với Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND
b	Đề án thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm.	4.300.000	Giữ nguyên so với Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND
c	Đề án thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	5.900.000	Giữ nguyên so với Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND
d	Đề án thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm.	8.700.000	Giữ nguyên so với Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND
2	Thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
a	Báo cáo kết quả thi công giếng khai thác công trình có quy mô dưới 200 m ³ /ngày đêm.	1.400.000	Giữ nguyên so với Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND

b	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất công trình có quy mô từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm.	4.700.000	Giữ nguyên so với Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND
c	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất công trình có quy mô từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	5.900.000	Giữ nguyên so với Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND
d	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất công trình có quy mô từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm.	8.700.000	Giữ nguyên so với Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND
3	Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất		
a	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô dưới 200 m ³ /ngày đêm.	1.400.000	Giữ nguyên so với Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND
b	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm.	4.300.000	Giữ nguyên so với Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND
c	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	5.900.000	Giữ nguyên so với Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND
d	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm.	8.700.000	Giữ nguyên so với Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND
4	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		
a	Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	4.200.000	
5	Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt		
a	Đề án khai thác nước mặt cho: - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ và quy mô khai thác dưới 2 m ³ /giây; - Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác dưới 2 m ³ /giây; - Công trình khai thác nước mặt cho mục đích khác có lưu lượng dưới 10.000 m ³ /ngày đêm.	1.800.000	Sửa đổi, bổ sung
b	Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có	4.700.000	Giữ nguyên so với Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND

	tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch dưới 60 m. Đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước dưới 50 m.		
c	Đề án khai thác nước mặt cho: - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m³ và quy mô khai thác từ 2 m³/giây đến dưới 3 m³/giây; - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m³ đến dưới 5 triệu m³ và quy mô khai thác dưới 3 m³/giây; - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m³ đến dưới 10 triệu m³ và quy mô khai thác dưới 2 m³/giây; - Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác từ 2 m³/giây đến dưới 3 m³/giây; - Khai thác nước mặt để phát điện có công suất lắp máy dưới 2.000 kW; - Công trình khai thác nước mặt cho mục đích khác có lưu lượng từ 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 30.000 m³/ngày đêm.	4.700.000	Sửa đổi, bổ sung
d	Đề án khai thác nước mặt cho: - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m³ và quy mô khai thác từ 3 m³/giây đến dưới 5 m³/giây; - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m³ đến dưới 10 triệu m³ và quy mô khai thác từ 2 m³/giây đến dưới 3 m³/giây; - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ từ 10 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³ và quy mô khai thác dưới 5 m³/giây; - Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác từ 3 m³/giây đến dưới 5 m³/giây;	8.000.000	Sửa đổi, bổ sung

	- Khai thác nước mặt để phát điện có công suất lắp máy từ 2.000 kW đến dưới 5.000 kW; - Công trình khai thác nước mặt cho mục đích khác có lưu lượng từ 30.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm.		
đ	Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 60 m đến dưới 200 m. Đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m đến dưới 200 m.	11.000.000	Sửa đổi, bổ sung
e	Đề án khai thác nước mặt cho: - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m³ và quy mô khai thác từ 5 m³/giây đến dưới 10 m³/giây; - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m³ đến dưới 10 triệu m³ và quy mô khai thác từ 3 m³/giây đến dưới 5 m³/giây; - Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình công, trạm bơm trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng công, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác từ 5 m³/giây đến dưới 10 m³/giây; - Khai thác nước mặt để phát điện có công suất lắp máy từ 5.000 kW đến dưới 30.000 kW.	11.000.000	Sửa đổi, bổ sung
6	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước; thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.	Bằng 50% mức phí cấp mới tương ứng	Sửa đổi, bổ sung
7	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	Bằng 30% mức phí quy định tại số thứ tự 1, 2, 3 và 5 Biểu này	Loại khỏi danh mục

Ghi chú: Trường hợp đề án khai thác, sử dụng nước mặt có nhiều hạng mục công trình thuộc các bậc mức thu khác nhau thì áp dụng mức thu của hạng mục thuộc bậc phí cao nhất quy định tại Biểu này (sửa đổi, bổ sung so với nội dung ghi chú tại Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND).

- Đối với hồ sơ nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia áp dụng giảm 50% mức phí quy định cho đến hết ngày 31/12/2026.

- Dự kiến mức thu phí thăm định nêu trên là phù hợp với quy định, được xác định trên nguyên tắc tính đúng, tính đủ, là khoản thu để bù đắp một phần chi phí thực hiện công việc thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí theo quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 1, Thông tư 106/2021/TT-BTC.

3.5. Đánh giá nội dung điều chỉnh

- Phương án điều chỉnh không làm tăng mức phí đối với các hồ sơ đang thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND; chỉ bổ sung căn cứ thu đối với những khoảng quy mô mới chuyển về thăm quyền địa phương.

- Việc bổ sung bậc phí bảo đảm tương quan giữa khối lượng thăm định, mức độ phức tạp của công trình và mức thu; tránh áp dụng suy diễn mức phí hoặc tạm dừng tiếp nhận hồ sơ do chưa có quy định.

- Đối với các nhóm công trình có khả năng ít phát sinh trên địa bàn, mức thu vẫn cần được quy định để bảo đảm tính đầy đủ, dự phòng và thống nhất trong tổ chức thực hiện.

- Hồ sơ đã được tiếp nhận trước thời điểm văn bản mới có hiệu lực được xử lý theo quy định chuyển tiếp tương ứng. Đối với hồ sơ thuộc thủ tục bị cắt giảm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP đã được tiếp nhận hoặc đóng dấu bưu chính trước ngày 18/5/2026 thì dừng giải quyết và hoàn trả hồ sơ nếu tổ chức, cá nhân có yêu cầu; hồ sơ thuộc nội dung phân quyền đã tiếp nhận mà chưa có kết quả tiếp tục được giải quyết theo pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị áp dụng quy định mới.

- Việc phân loại mức thu phải bám sát Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP; Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP và danh mục thủ tục hành chính được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố, bãi bỏ, thay thế.

- Mức phí đối với gia hạn, điều chỉnh tiếp tục áp dụng bằng 50% mức phí cấp mới tương ứng.

- Đối với cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước: Các thủ tục hành chính trước đây có quy định việc phải thực hiện thủ tục hành chính nộp về cơ quan có thẩm quyền để cấp lại giấy phép đã bị bãi bỏ tại Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP, Quyết định số 1693/QĐ-BNNMT ngày 11/05/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Vì vậy, không thu trong trường hợp thủ tục được quyết định không thực hiện hoặc trường hợp thay đổi tên chủ giấy phép được thực hiện bằng văn bản thông báo. Trường hợp cấp lại do mất, rách nát hoặc hư hỏng giấy phép chỉ xem xét thu khi pháp luật còn quy định thủ tục, hồ sơ thực tế phát sinh hoạt động thăm định thuộc danh mục phí và có mức thu được quy định (tại nội dung Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP không có nội dung quy định chuyển tiếp đối với việc cấp lại do mất, rách nát hoặc hư hỏng).

- Việc áp dụng các nội dung của Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP được thực hiện đến hết ngày 28/02/2027 hoặc đến thời điểm văn bản quy phạm pháp luật thay thế có hiệu lực. Cơ quan tổ chức thu phải thường xuyên đối chiếu danh mục thủ tục hành chính đã được công bố để không thu sai đối tượng và kịp thời tham mưu điều chỉnh văn bản của địa phương khi căn cứ pháp lý thay đổi.

3.6 Đánh giá, so sánh mức phí đề xuất với mức phí do Bộ Tài chính quy định

Căn cứ Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính quy định:

“b) Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí. Mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp trực tuyến phù hợp để khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến.

c) Đối với các khoản phí, lệ phí vừa thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Tài chính vừa thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (như: phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống; phí thăm quan danh lam thắng cảnh; phí thăm quan di tích lịch sử; phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng; phí thư viện; phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; phí đăng ký giao dịch bảo đảm; lệ phí đăng ký cư trú): Quy định mức thu phí, lệ phí cần bảo đảm tương quan với mức thu phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định”.

Như vậy, địa phương được quyết định mức thu phù hợp với điều kiện thực tế nhưng phải bảo đảm tương quan với mức thu do Bộ Tài chính quy định. Việc so sánh mức phí đề xuất của thành phố Đồng Nai được thực hiện với mức thu phí do cơ quan trung ương thực hiện tại Thông tư số 33/2025/TT-BTC và chính sách giảm phí có thời hạn tại Thông tư số 64/2025/TT-BTC.

- Về nguyên tắc xác định:

+ Mức thu đề xuất của tỉnh được xây dựng theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí cần thiết phục vụ cho hoạt động thẩm định hồ sơ (bao gồm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, thành lập Hội đồng thẩm định, khảo sát thực tế khi cần thiết, tổng hợp kết quả, ban hành văn bản thẩm định).

+ Đồng thời, bảo đảm tương quan hợp lý với mức thu của Bộ Tài chính, phù hợp với đặc điểm địa hình, điều kiện tự nhiên, khối lượng và tính chất công việc tại địa phương.

- Về kết quả so sánh:

+ Mức phí đề xuất của thành phố Đồng Nai được xây dựng thấp hơn so với mức thu do Bộ Tài chính quy định cho cùng loại hồ sơ thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện.

+ Việc xác định mức thu thấp hơn nhằm bảo đảm phù hợp với khả năng chi trả của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh, đồng thời khuyến khích việc nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến.

+ Riêng đối với hồ sơ nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, đề án quy định giảm 50% mức phí, góp phần thực hiện hiệu quả chương trình chuyển đổi số và cải cách thủ tục hành chính.

- Về tính hợp lý và hiệu quả:

+ Mức thu đề xuất vẫn bảo đảm bù đắp chi phí thực tế cho cơ quan thực hiện thẩm định, không gây áp lực tài chính cho người nộp phí, đồng thời bảo đảm tương quan chung giữa Trung ương và địa phương.

+ Việc điều chỉnh, xác định mức thu theo hướng linh hoạt, phù hợp điều kiện thực tế của thành phố Đồng Nai là có căn cứ pháp lý, có tính khả thi và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

4. Đối tượng chịu phí

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ có nội dung đề nghị thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác nước dưới đất; hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; đề án khai thác nước mặt thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. Không thu phí đối với thủ tục chỉ thực hiện kê khai, đăng ký hoặc thủ tục không phát sinh hoạt động thẩm định thuộc danh mục phí.

5. Miễn, giảm phí

Căn cứ Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, đối với Phí khai thác, sử dụng nguồn nước, đề xuất như sau:

a) Miễn phí: Tiếp tục áp dụng đối với người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND.

b) Giảm phí: Giảm 50% đối với hồ sơ nộp trực tuyến trên dịch vụ công quốc gia cho đến hết ngày 31/12/2026.

c) Về đề xuất xây dựng chính sách miễn phí, lệ phí khi thực hiện thủ tục hành chính qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến

- Thực hiện Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 14/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ tại về đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 tại các bộ, ngành, địa phương năm 2025 và những năm tiếp theo; Thông báo số 1115/TB-TCTTKĐA ngày 27/02/2025 về kết luận Hội nghị giao ban Tổ công tác triển khai Đề án 06 của Chính phủ tháng 02/2025; trong đó, yêu cầu UBND cấp tỉnh nghiên cứu báo cáo HĐND thành phố đẩy mạnh chính sách

thu phí “0 đồng” đối với việc thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến thuộc phạm vi giải quyết của địa phương;

UBND thành phố Đồng Nai đã có Văn bản số 693/UBND-KTNS ngày 11/7/2025 của UBND thành phố về đề xuất xây dựng chính sách miễn phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính công trực tuyến; theo đó, UBND thành phố yêu cầu các Sở, ngành và địa phương khẩn trương cấp có thẩm quyền ban hành Nghị quyết áp dụng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn thành phố Đồng Nai (mới); đồng thời yêu cầu tại các Nghị quyết được xây dựng phải quy định cụ thể các mức miễn thu, giảm thu phí, lệ phí khi tổ chức, người dân thực hiện thủ tục hành chính qua hình thức dịch vụ công trực tuyến theo Thông báo số 1115/TB-TCTTKĐA; phấn đấu 100% các mức phí, lệ phí khi tổ chức, người dân thực hiện thủ tục hành chính qua hình thức dịch vụ công trực tuyến là 0 đồng (không thu).

- Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân; Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022–2025, tầm nhìn đến năm 2030”.

Trên cơ sở nội dung tham mưu, đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND thành phố xin báo cáo, giải trình như sau:

(1) Về nguyên tắc thu phí thẩm định thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước

- Theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, mức thu phí phải bảo đảm bù đắp chi phí hợp lý của hoạt động cung cấp dịch vụ công, tương xứng với khối lượng, tính chất công việc chuyên môn, nghiệp vụ mà cơ quan nhà nước thực hiện trong quá trình cung cấp dịch vụ.

- Đối với Phí khai thác, sử dụng nguồn nước: gồm: Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt được quy định tại Luật Phí và Lệ phí năm 2015 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành Luật; Điều 22, Điều 23, Điều 34 và Điều 35 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và Quyết định công bố Danh mục thủ tục hành chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Việc tổ chức thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước đều phải thực hiện các bước thẩm định chuyên môn, kỹ thuật

tương tự nhau, không phân biệt giữa hồ sơ nộp trực tiếp và hồ sơ nộp trực tuyến, bao gồm: kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; đối chiếu, đánh giá các điều kiện kỹ thuật; tổ chức thẩm định, lấy ý kiến chuyên ngành (nếu có); và ban hành kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của Luật Tài nguyên nước. Do đó, phí khai thác, sử dụng nguồn nước là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định khai thác, sử dụng nước mặt; hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

- Mặt khác, nước là tài nguyên thiên nhiên đặc biệt, có vai trò thiết yếu đối với đời sống con người và phát triển kinh tế - xã hội nhưng không phải là nguồn tài nguyên vô hạn. Do đó, việc khai thác, sử dụng nước phải đi đôi với trách nhiệm bảo vệ, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước, phát triển bền vững.

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố), mặc dù nguồn nước tương đối phong phú với hệ thống sông, suối, hồ chứa đa dạng, nhưng hiện nay đang chịu nhiều áp lực lớn từ phát triển đô thị, công nghiệp, nông nghiệp và biến đổi khí hậu. Nhiều khu vực có nguy cơ suy giảm trữ lượng và ô nhiễm nguồn nước, đặc biệt là nước dưới đất. Vì vậy, tỉnh đang tăng cường công tác quản lý, kiểm soát cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, nhất là đối với các hoạt động khai thác nước dưới đất.

Trong bối cảnh đó, việc áp dụng mức phí 0 đồng đối với hồ sơ thẩm định, cấp giấy phép tài nguyên nước là không phù hợp, vì có thể dẫn đến tâm lý chủ quan, làm gia tăng số lượng hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác mà không cân nhắc kỹ nhu cầu thực tế, gây khó khăn cho công tác quản lý tài nguyên nước. Mức phí hiện hành (sau khi đã giảm 50% đối với hồ sơ trực tuyến) là hợp lý, thể hiện nguyên tắc người sử dụng dịch vụ công phải nộp phí tương ứng với chi phí phục vụ theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí, đồng thời góp phần nâng cao trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng hiệu quả, tiết kiệm và bền vững nguồn nước.

(2) Về thực tiễn thực hiện chính sách giảm phí dịch vụ công trực tuyến tại tỉnh Đồng Nai:

- Thực hiện chủ trương khuyến khích chuyển đổi số trong cải cách hành chính, từ tháng 10 năm 2023 đến nay, tỉnh Đồng Nai đã áp dụng chính sách giảm 50% mức thu phí đối với hồ sơ nộp trực tuyến trong lĩnh vực tài nguyên nước theo quy định tại Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND thành phố Đồng Nai.

Qua thời gian thực hiện, chính sách này đã phát huy hiệu quả rõ rệt, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến: tỷ lệ tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến tăng cao, qua thống kê 09 tháng đầu năm 2025, tỷ lệ nộp hồ sơ trực tuyến đạt 95,5%. Việc các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến góp phần giảm tải công việc cho bộ phận Một cửa, tiết kiệm chi phí hành chính và nâng cao mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Kết quả thực tế cho thấy, chính sách giảm phí này đã mang lại hiệu quả thiết thực,

được người dân và doanh nghiệp đồng thuận, ủng hộ, đồng thời giúp tỉnh đạt được mục tiêu chuyển đổi số trong cung cấp dịch vụ công.

- Do đó, để tiếp tục duy trì và mở rộng kết quả đã đạt được, đồng thời khuyến khích người dân, doanh nghiệp tiếp tục sử dụng dịch vụ công trực tuyến, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực tài nguyên nước, UBND thành phố Đồng Nai đề xuất tiếp tục áp dụng chính sách giảm 50% mức thu phí thẩm định đối với hồ sơ nộp trực tuyến so với hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Việc kéo dài thời gian áp dụng chính sách giảm phí này là cần thiết nhằm:

- Duy trì thói quen và tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến ở mức cao ổn định, tạo nền tảng bền vững cho chuyển đổi số.

- Khuyến khích người dân, doanh nghiệp thực hiện hồ sơ trực tuyến, giảm tình trạng nộp trực tiếp, tiết kiệm thời gian, chi phí xã hội và nâng cao tính minh bạch, hiệu quả quản lý.

- Giảm tải công việc cho bộ phận Một cửa và cơ quan chuyên môn, đồng thời bảo đảm duy trì nguồn thu hợp lý để bù đắp chi phí vận hành hệ thống kỹ thuật, hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ giải quyết thủ tục trực tuyến.

(3) Về tính phù hợp với chủ trương, chính sách của Nhà nước:

- Phù hợp mức thu phí dịch vụ công trực tuyến quy định tại Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

Tại số thứ tự 27 của Biểu mức thu tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 64/2025/TT-BTC quy định mức thu hỗ trợ đối với Phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện được áp dụng bằng 50% mức thu phí quy định tại Thông tư số 33/2025/TT-BTC, đồng thời, tại điểm c khoản 1 Điều 1 Thông tư số 64/2025/TT-BTC cũng quy định mức thu phí áp dụng đối với **trường hợp sử dụng dịch vụ công trực tuyến bằng 50%** mức thu phí quy định tại Thông tư số 33/2025/TT-BTC; Thông tư có hiệu lực thi hành **từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026**.

- Phù hợp với Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số.

- Phù hợp với Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021–2030.

- Phù hợp với Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022–2025, tầm nhìn đến năm 2030”.

- Đáp ứng mục tiêu của Kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021–2025, trong đó yêu cầu đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn

trình, giảm tỷ lệ hồ sơ trực tiếp và tăng cường hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước.

Kết luận: Từ các căn cứ pháp lý, kết quả thực tiễn và hiệu quả đạt được, UBND thành phố Đồng Nai nhận thấy việc không quy định mức thu 0 đồng là cần thiết, đúng quy định pháp luật, bảo đảm nguyên tắc thu phí theo chi phí phục vụ; đồng thời đề xuất tiếp tục giảm 50% mức thu phí thẩm định đối với hồ sơ nộp trực tuyến cho đến hết năm 2026 là chính sách hợp lý, hiệu quả và có tác động tích cực, góp phần duy trì tỷ lệ hồ sơ trực tuyến cao, thúc đẩy chuyển đổi số, cải cách hành chính và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

6. Dự toán thu - chi

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 và Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, dự toán thu - chi của Đề án được xác định như sau:

a) Dự toán thu phí:

- Số liệu thực tế từ ngày 21/12/2025 đến hết tháng 6/2026 ghi nhận 153 hồ sơ có phát sinh phí, tổng thu 175.535.000 đồng, bình quân khoảng 1.147.288 đồng/hồ sơ. Theo ước tính, trung bình khoảng 225 hồ sơ có phát sinh phí/năm; số thu dự kiến khoảng 258 triệu đồng/năm trong thời gian còn áp dụng giảm 50% đối với hồ sơ trực tuyến. Từ ngày 01/01/2027, dự toán cần được xác định lại theo cơ cấu hồ sơ thực tế và mức thu đầy đủ.

- Cơ cấu thu gồm:

+ Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất chiếm khoảng **70%** tổng thu;

+ Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất chiếm khoảng **15%** tổng thu;

+ Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt chiếm khoảng **15%** tổng thu.

b) Dự toán chi phí:

Kinh phí phục vụ công tác thẩm định và thu phí bao gồm:

- Chi công tác phí, đi lại, khảo sát hiện trường;

- Chi hội họp, thẩm định, thuê chuyên gia (nếu có);

- Chi vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, thông tin liên lạc;

- Chi ứng dụng phần mềm và hệ thống thanh toán trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia;

- Chi bảo trì, khấu hao thiết bị và các khoản chi khác phục vụ trực tiếp công tác thẩm định và thu phí.

- Chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, cập nhật quy định mới về cải cách hành chính, thủ tục hành chính.

- Tổng chi dự kiến khoảng 916,25 triệu đồng/năm; tổng thu dự kiến khoảng 926 triệu đồng/năm trong trường hợp thu 100% mức thu quy định của Nghị quyết, chênh lệch thu lớn hơn chi khoảng 9,75 triệu đồng/năm.

c) Quản lý và quyết toán:

- Toàn bộ số tiền phí thu được nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

- Kinh phí cho hoạt động thu phí được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Sở Nông nghiệp và Môi trường hằng năm.

- Việc lập, phân bổ, chấp hành và quyết toán thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước và Thông tư số 342/2016/TT-BTC.

- Đơn vị thu phí lập báo cáo quyết toán thu, chi phí hằng năm gửi cơ quan tài chính, thuế, kho bạc nhà nước cùng cấp để thẩm tra, tổng hợp theo quy định.

Chi phí được xác định trên cơ sở mức thu, số lượng hồ sơ dự kiến và định mức chi tiêu tài chính hiện hành.

DỰ TOÁN THU - CHI TRONG VIỆC XÂY DỰNG MỨC THU ĐỐI VỚI PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trường hợp giảm 50%	Trường hợp giảm 100% (0 đồng)	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	(6)=(4)*(5)			
A	Dự kiến tổng số thu phí 1 năm				926.000.000	463.000.000	0	
1	Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất	Hồ sơ	5	3.800.000	19.000.000			- Dự tính 01 năm tiếp nhận thẩm định khoảng 225 hồ sơ (thống kê từ ngày 15/12/2025 đến ngày 30/6/2026: tiếp nhận thẩm định 153 hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất); - Tính theo mức phí trung bình/hồ sơ thường xuyên phát sinh.
2	Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất	Hồ sơ	10	3.900.000	39.000.000			
3	Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất	Hồ sơ	180	3.800.000	684.000.000			
4	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Hồ sơ	10	4.200.000	42.000.000			
5	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	Hồ sơ	20	7.100.000	142.000.000			
B	Dự kiến tổng chi 1 năm				916.250.000	916.250.000	916.250.000	
1	Chi công tác phí, đi lại, khảo sát hiện trường	Hồ sơ	225	2.000.000	450.000.000			Ước tính theo mức phí thuê xe vận chuyển ở mức trung bình/hồ sơ

2	Chi hội họp, thẩm định hồ sơ, thuê chuyên gia	Cuộc	25	6.600.000	165.000.000			- Dự kiến tổ chức khoảng 25 HĐĐĐ/năm (Tuỳ theo quy mô, mức độ khó của hồ sơ, trường hợp cần thiết sẽ tham mưu, tổ chức HĐĐĐ). Dựa theo mức chi HĐĐĐ NDĐ đang dự kiến. '- Ước tính theo mức phí trung bình/hồ sơ
3	Chi vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, thông tin liên lạc	Hồ sơ	225	300.000	67.500.000			Ước tính theo mức phí trung bình/hồ sơ
4	Chi ứng dụng phần mềm, vận hành Công dịch vụ công, thanh toán điện tử	Năm	-	100.000.000	100.000.000			Ước tính 100.000.000 đồng/năm
5	Chi bảo trì, khấu hao thiết bị, bảo mật dữ liệu	Năm	-	50.000.000	50.000.000			Ước tính 50.000.000 đồng/năm
6	Chi khác phục vụ công tác thẩm định và thu phí	Hồ sơ	225	150.000	33.750.000			Ước tính theo mức phí trung bình/hồ sơ
7	Chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, cập nhật quy định mới về cải cách hành chính, thủ tục hành chính	Năm	-	50.000.000	50.000.000			Ước tính 50.000.000 đồng/năm
C	CHÉNH LỆCH THU – CHI DỰ KIẾN				9.750.000	-453.250.000	-916.250.000	Nộp NSNN 100% theo quy định
D	Số thu thực tế từ 21/12/2025 đến 30/6/2026	Hồ sơ	153	Bình quân 1.147.288	175.535.000			Số liệu cập nhật do Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo.

Như vậy, theo bảng dự toán thu - chi, trung bình mỗi năm phát sinh khoảng 225 hồ sơ thẩm định trong lĩnh vực tài nguyên nước; nguồn thu ước tính khoảng 926 triệu đồng/năm nếu thu theo mức phí đầy đủ, tổng chi ước tính khoảng 916,25 triệu đồng/năm, chênh lệch thu lớn hơn chi khoảng 9,75 triệu đồng/năm.

Trường hợp giảm 50% mức thu phí thẩm định đối với hồ sơ nộp trực tuyến và tỷ lệ hồ sơ nộp qua cổng dịch vụ công trực tuyến đạt 100%, ngân sách nhà nước giảm thu bằng $\frac{1}{2}$ (tương đương khoảng 463 triệu đồng) so với khi không áp dụng chính sách giảm 50% mức phí thẩm định.

Trong trường hợp áp dụng chính sách giảm 100% mức phí thẩm định (không thu) đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến và tỷ lệ hồ sơ nộp qua cổng dịch vụ công trực tuyến đạt 100%, dẫn đến ngân sách nhà nước giảm thu, ước tính khoảng 926 triệu đồng/năm; toàn bộ chi phí phục vụ công tác thẩm định, kiểm tra hiện trường, tổ chức hội đồng, văn phòng phẩm, điện nước, phương tiện phục vụ chuyên môn... sẽ không có nguồn thu bù đắp, trong khi số lượng hồ sơ thẩm định trong lĩnh vực tài nguyên nước phát sinh hàng năm tương đối lớn, trung bình khoảng 225 hồ sơ/năm. Điều này không phù hợp với nguyên tắc mức thu phí phải bảo đảm bù đắp chi phí hợp lý cho việc thực hiện công việc, cung cấp dịch vụ quy định tại Luật Phí và lệ phí, đồng thời làm tăng gánh nặng chi ngân sách trong bối cảnh địa phương đang thực hiện chủ trương tăng cường tự chủ tài chính và tinh giảm chi thường xuyên.

7. Đánh giá khả năng đóng góp của người nộp phí

Theo đánh giá của cơ quan thu phí và kết quả thu phí, qua hơn 05 năm thực hiện thu phí thuộc lĩnh vực tài nguyên nước theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND thành phố Đồng Nai (cũ), Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND thành phố Bình Phước (cũ) và Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND thành phố Đồng Nai cho thấy: các tổ chức, cá nhân đều đồng thuận với mức phí đã ban hành; không ghi nhận trường hợp khiếu nại hoặc không nộp phí theo báo cáo của cơ quan thu phí.

8. Hiệu quả thu phí

Việc đóng góp phí của tổ chức các nhân trong lĩnh vực tài nguyên nước góp phần bổ sung nguồn thu phục vụ công tác thẩm định, quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. Dự kiến mức thu phí thẩm định nêu trên là phù hợp với quy định, tính đúng, tính đủ cho các khoản bù đắp chi, phục vụ công tác đi thẩm định tại hiện trường.

Việc thu phí thẩm định của các tổ chức cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên nước tiếp tục sẽ là nguồn thu, góp phần bổ sung nguồn thu phục vụ công tác thẩm định, quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; đóng góp thêm khoản thu vào ngân sách địa phương theo quy định.

Việc nộp phí của tổ chức, cá nhân sẽ là hành động nâng cao trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc khai thác và thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến hoạt động khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất theo quy định.

9. Mức trích phí

Căn cứ khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 quy định phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện phải nộp vào ngân sách nhà nước. Vì vậy, cơ quan thu phí nộp 100% số tiền thu phí vào ngân sách nhà nước tỉnh. Chi phí trang trải cho việc thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định.

V. CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, CÔNG KHAI VÀ QUYẾT TOÁN PHÍ.

1. Đơn vị thu: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí:

Việc thu, nộp, quản lý và sử dụng thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

a) Thu nộp phí: Định kỳ trước ngày 05 (năm) hàng tháng, tổ chức thu thực hiện kê khai kết quả số tiền phí của tháng trước gửi cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo mẫu của cơ quan thuế quy định.

Nhận được tờ kê khai của tổ chức thu gửi đến, cơ quan thuế phải kiểm tra, tính và thông báo cho tổ chức thu nộp vào ngân sách nhà nước trên tổng số tiền phí thu được trong kỳ. Thông báo của cơ quan thuế phải ghi rõ số tiền nộp. Thời gian nộp và chương, loại, khoản, mục, tiểu mục của mục lục ngân sách quy định.

Tổ chức thu phí phải nộp tiền phí vào ngân sách nhà nước theo đúng thông báo của cơ quan thuế, chậm nhất không quá ngày 20 của tháng tiếp theo.

b) Quản lý, sử dụng phí: Theo điểm a Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 quy định cơ quan thực hiện cơ chế tài chính theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc sử dụng biên chế và sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước. Vì vậy, cơ quan thu phí sẽ nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí trang trải cho việc thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định. Nguyên tắc quản lý, sử dụng phí thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố, thành phố trực thuộc Trung ương.

Kinh phí cho hoạt động thu phí cấp hàng năm được sử dụng theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP như chi thanh toán cho cá nhân thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí; tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định); chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí như: Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí theo

tiêu chuẩn, định mức hiện hành; chi sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí; chi mua sắm vật tư, nguyên liệu liên quan đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí. Trích khấu hao tài sản cố định để thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư từ nguồn thu phí; các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

b) Chứng từ thu phí:

Chứng từ thu phí được lập, quản lý và sử dụng theo pháp luật về phí, lệ phí, quản lý thuế, hóa đơn, chứng từ và giao dịch điện tử. Tổ chức thu phí có trách nhiệm cung cấp chứng từ cho người nộp phí và lưu trữ dữ liệu theo quy định.

Tổ chức thu phí có trách nhiệm lập, cấp biên lai cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành.

c) Lập dự toán và quyết toán phí:

Hàng năm, cơ quan tổ chức thu phí phải lập dự toán thu - chi đúng quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn phân cấp, lập, chấp hành và quyết toán theo Luật Ngân sách hiện hành (Dự toán phân khai chi tiết nội dung thu - chi phí đúng quy định và kèm thuyết minh) gửi cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực cấp trên, cơ quan Tài chính, cơ quan Thuế cùng cấp, Kho bạc Nhà nước nơi tổ chức thu mở tài khoản tạm giữ tiền phí để cấp kinh phí và kiểm soát chi theo quy định hiện hành.

Tổ chức thu phí lập tờ khai phí hàng tháng nộp cơ quan thuế cùng cấp (chậm nhất không quá ngày 20 của tháng tiếp theo); hàng năm phải quyết toán thu, chi theo quy định. Sau khi quyết toán thu, chi đúng chế độ, số tiền chưa chi hết trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

d) Công khai chế độ thu phí:

Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp Trung tâm Phục vụ hành chính công niêm yết, công khai tên phí, mức thu, phương thức thu, đối tượng nộp, đối tượng miễn, giảm và văn bản quy định thu phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí sau khi Nghị quyết sửa đổi, bổ sung được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN ĐIỀU CHỈNH

1. Cơ quan chủ trì:

Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm:

- Tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu phí thẩm định trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh;

- Phối hợp với Thuế thành phố Đồng Nai, Kho bạc Nhà nước thành phố và Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố trong việc thu, nộp và công khai mức thu phí;

- Hàng năm tổng hợp kết quả thu phí, đánh giá hiệu quả, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và Sở Tài chính theo quy định.

2. Cơ quan phối hợp:

a) Sở Tài chính: Thẩm định dự toán, bố trí kinh phí thực hiện, hướng dẫn chế độ kế toán và quyết toán phí, kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng kinh phí thu phí.

b) Cơ quan thuế: Hướng dẫn việc kê khai, sử dụng chứng từ và thực hiện nghĩa vụ thuế, phí theo thẩm quyền; kiểm tra, giám sát việc nộp ngân sách nhà nước.

c) Kho bạc Nhà nước tỉnh: Thực hiện kiểm soát chi, hạch toán thu, chi và chuyển nguồn kinh phí theo đúng quy định.

d) Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh: Phối hợp niêm yết công khai mức thu phí, hướng dẫn thanh toán trực tuyến, bảo đảm công khai, minh bạch.

3. Thời gian thực hiện:

- Hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung trong Quý III năm 2026; tổ chức lấy ý kiến, thẩm định và trình HĐND thành phố theo chương trình xây dựng nghị quyết năm 2026.

- Sau khi Nghị quyết được thông qua, công bố và cập nhật ngay danh mục, quy trình nội bộ, quy trình điện tử và mức phí của các thủ tục hành chính có liên quan.

4. Công tác tuyên truyền và giám sát:

- Công khai nội dung, mức thu phí, quy trình thu, nộp trên Cổng thông tin điện tử thành phố và tại điểm tiếp nhận hồ sơ (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh).

- Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp Sở Tài chính, Thuế thành phố kiểm tra định kỳ, bảo đảm việc thu - nộp đúng quy định, công khai, minh bạch.

Sau khi Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua, Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện; chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước, cơ quan thuế, Trung tâm Phục vụ hành chính công và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, khi có sự thay đổi của quy định pháp luật về phí thuộc lĩnh vực tài nguyên nước thì Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

Trên cơ sở các nội dung nêu trên, kính trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, thông qua Đề án sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND thành phố;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH

- Đại biểu HĐND thành phố;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng ĐDBQH và HĐND thành phố;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND thành phố;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các xã, phường;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND thành phố;
- Lưu VT,

PHỤ LỤC 1: BẢNG SO SÁNH, ĐỐI CHIẾU
Sự thay đổi quy mô và thẩm quyền cấp phép tài nguyên nước giữa thời điểm xây dựng Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND và thời điểm dự thảo sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND

Mốc 1 - Thời điểm xây dựng Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND	Nghị định số 54/2024/NĐ-CP và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP
Mốc 2 - Quy định hiện hành	Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP

I. CĂN CỨ VÀ NGUYÊN TẮC ĐỐI CHIẾU

Tại thời điểm xây dựng Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND, thẩm quyền cấp phép được xác định trên cơ sở Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP và các nhóm thẩm quyền của cấp Bộ được phân cấp cho UBND cấp tỉnh tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

Hiện nay, Nghị định số 23/2026/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP và bãi bỏ Chương IX của Nghị định số 136/2025/NĐ-CP. Thẩm quyền được quy định tập trung theo nguyên tắc: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giải quyết các trường hợp liệt kê tại khoản 1 Điều 15; Chủ tịch UBND cấp tỉnh giải quyết các trường hợp có quy mô khác khoản 1.

II. BẢNG SO SÁNH QUY MÔ VÀ THẨM QUYỀN CẤP PHÉP

STT	Loại công trình/hoạt động	Thời điểm xây dựng Nghị quyết 31/2025/NQ-HĐND (NĐ 54/2024 và NĐ 136/2025)	Quy định hiện hành (NĐ 54/2024 được sửa đổi bởi NĐ 23/2026)	Đánh giá thay đổi và tác động đến biểu phí cấp tỉnh
1	Chủ thể có thẩm quyền cấp tỉnh	UBND cấp tỉnh cấp phép đối với quy mô khác quy mô cấp Bộ; đồng thời thực hiện các nhóm thẩm quyền của Bộ trưởng được phân cấp tại khoản 4 Điều 31 NĐ 136/2025.	Chủ tịch UBND cấp tỉnh cấp phép đối với trường hợp có quy mô khác khoản 1 Điều 15. Không còn cơ chế	Thay đổi chủ thể từ UBND cấp tỉnh sang Chủ tịch UBND cấp tỉnh; thẩm quyền được quy định tập trung ngay tại Điều 15.

			phân cấp riêng tại Điều 31 NĐ 136/2025.	
2	Thăm dò nước dưới đất	Theo Điều 15 NĐ 54/2024, cấp Bộ từ 3.000 m ³ /ngày đêm; khoản 4 Điều 31 NĐ 136/2025 phân cấp cho tỉnh nhóm từ 3.000 đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm. Kết quả: cấp Bộ từ 5.000 m ³ /ngày đêm; cấp tỉnh dưới 5.000 m ³ /ngày đêm đối với công trình thuộc trường hợp phải thăm dò và cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất.	Cấp Bộ: từ 5.000 m ³ /ngày đêm trở lên. Cấp tỉnh: dưới 5.000 m ³ /ngày đêm đối với công trình thuộc trường hợp phải thăm dò và cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất.	Ngưỡng phân định thẩm quyền không thay đổi; chuyển từ cơ chế quy định gốc (tại NĐ 54) kết hợp phân cấp (tại NĐ 136) sang quy định trực tiếp tại Điều 15 được sửa đổi, bổ sung bởi NĐ 23/2026.
3	Khai thác nước dưới đất	Theo Điều 15 NĐ 54/2024, cấp Bộ từ 3.000 m ³ /ngày đêm; khoản 4 Điều 31 NĐ 136/2025 phân cấp cho tỉnh nhóm từ 3.000 đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm. Kết quả: cấp Bộ từ 5.000 m ³ /ngày đêm; cấp tỉnh trên 10 đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm đối với công trình thuộc trường hợp phải cấp phép.	Cấp Bộ: từ 5.000 m ³ /ngày đêm trở lên. Cấp tỉnh: trên 10 đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm (thuộc trường hợp phải cấp phép).	Ngưỡng phân định thẩm quyền không thay đổi; chuyển từ cơ chế quy định gốc (tại NĐ 54) kết hợp phân cấp (tại NĐ 136) sang quy định trực tiếp tại Điều 15 được sửa đổi, bổ sung bởi NĐ 23/2026.
4	Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; dung tích dưới 5 triệu m ³	NĐ 136 phân cấp: cấp Bộ đối với lưu lượng từ 10 m ³ /s trở lên; cấp tỉnh đối với lưu lượng dưới 10 m ³ /s nếu thuộc trường hợp phải cấp phép.	Cấp Bộ: lưu lượng từ 10 m ³ /s trở lên. Cấp tỉnh: lưu lượng dưới 10 m ³ /s nếu trường hợp phải cấp phép.	Ngưỡng phân định thẩm quyền cơ bản không thay đổi. Tuy nhiên, mở rộng diện đăng ký đến dung tích 0,5 triệu m ³ ; do đó, làm giảm số lượng nộp hồ sơ đề nghị cấp phép, thu phí.

5	Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; dung tích toàn bộ từ 5 triệu m ³ đến dưới 20 triệu m ³	Bộ trưởng cấp phép đối với công trình có quy mô khai thác từ 2 m ³ /s đến dưới 5 m ³ /s hoặc từ 10 m ³ /s trở lên; UBND cấp tỉnh cấp phép đối với công trình có quy mô khai thác dưới 2 m ³ /s hoặc từ 5 m ³ /s đến dưới 10 m ³ /s, nếu thuộc trường hợp phải cấp phép.	Cấp Bộ: lưu lượng từ 5 m ³ /s trở lên. Cấp tỉnh: lưu lượng dưới 5 m ³ /s, nếu thuộc trường hợp phải cấp phép.	Có sự dịch chuyển thẩm quyền theo hai chiều: nhóm từ 2 m ³ /s đến dưới 5 m ³ /s chuyển từ cấp Bộ về cấp tỉnh; nhóm từ 5 m ³ /s đến dưới 10 m ³ /s chuyển từ cấp tỉnh lên cấp Bộ. Vì vậy, biểu phí cấp tỉnh hiện hành chỉ được quy định đối với công trình có lưu lượng dưới 5 m ³ /s trong dải dung tích từ 5 triệu m ³ đến dưới 20 triệu m ³ và thuộc trường hợp phải cấp phép.
6	Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; dung tích toàn bộ từ 20 triệu m ³ trở lên	NĐ 136 phân cấp: Cấp Bộ đối với lưu lượng dưới 5 m ³ /s hoặc từ 10 m ³ /s trở lên. Nhóm từ 5 đến dưới 10 m ³ /s thuộc tỉnh.	Toàn bộ trường hợp thuộc diện phải cấp phép thuộc thẩm quyền cấp Bộ, không phụ thuộc lưu lượng.	Thu hẹp thẩm quyền cấp tỉnh. Theo quy định hiện hành, toàn bộ dải dung tích từ 20 triệu m ³ trở lên thuộc thẩm quyền cấp Bộ nếu phải cấp phép; phải loại hoàn toàn nhóm dung tích từ 20 triệu m ³ trở lên khỏi biểu phí thẩm định của tỉnh.
7	Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng; cụm cống, trạm bơm cấp cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	NĐ 54 quy định cấp Bộ từ 5 m ³ /s; NĐ 136 phân cấp cho tỉnh từ 5 đến dưới 10 m ³ /s. Do đó, thẩm quyền: cấp Bộ từ 10 m ³ /s; cấp tỉnh dưới 10 m ³ /s nếu thuộc diện cấp phép.	Cấp Bộ: công trình hoặc tổng quy mô cụm cống, trạm bơm từ 10 m ³ /s trở lên. Cấp tỉnh: dưới 10 m ³ /s nếu thuộc diện cấp phép.	Ngưỡng không thay đổi; quy định hiện hành bổ sung, làm rõ cách xác định tổng quy mô của cụm cống, trạm bơm.
8	Khai thác nước mặt để phát điện	NĐ 54 quy định cấp Bộ từ 2.000 kW; NĐ 136 phân cấp cho tỉnh từ 2.000 đến dưới 5.000 kW. Do đó, thẩm quyền: cấp Bộ từ 5.000 kW; cấp tỉnh trên 50 đến dưới 5.000 kW.	Cấp Bộ: từ 30.000 kW trở lên. Cấp tỉnh: trên 50 đến dưới 30.000 kW.	Mở rộng đáng kể thẩm quyền tỉnh, bổ sung nhóm từ 5.000 đến dưới 30.000 kW vào phạm vi hồ sơ thẩm định và biểu phí cấp tỉnh.

9	Khai thác nước mặt cho sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp và các mục đích khác thuộc trường hợp phải cấp phép	Cấp Bộ: từ 50.000 m ³ /ngày đêm. Cấp tỉnh: trên ngưỡng miễn cấp phép đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	Cấp Bộ: từ 50.000 m ³ /ngày đêm trở lên. Cấp tỉnh: dưới 50.000 m ³ /ngày đêm đối với công trình thuộc trường hợp phải cấp phép.	Không thay đổi ngưỡng Bộ - tỉnh; nhưng một số mục đích thi công và lâm nghiệp được loại khỏi diện cấp phép. Vì vậy, khi xác định hồ sơ thu phí phải loại trừ các trường hợp không phải kê khai, đăng ký, cấp phép theo Điều 7 và các trường hợp chỉ phải đăng ký theo Điều 8.
10	Khai thác nước biển phục vụ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản	Cấp Bộ: từ 1.000.000 m ³ /ngày đêm. Cấp tỉnh: trên 100.000 đến dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm; trên 10.000 đến 100.000 m ³ /ngày đêm thuộc diện đăng ký.	Cấp Bộ: từ 1.000.000 m ³ /ngày đêm trở lên. Cấp tỉnh: trên 100.000 đến dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm. Dải trên 10.000 đến 100.000 m ³ /ngày đêm thuộc diện đăng ký.	Không thay đổi phạm vi cấp phép. Tuy nhiên, không tác động đến Biểu phí do Đồng Nai không có biển
11	Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch để ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan	NĐ 54/2024 quy định cấp Bộ khi tổng chiều dài hạng mục công trình từ 60 m trở lên hoặc tổng chiều rộng thông nước của cống từ 50 m trở lên; NĐ 136/2025 phân cấp cho tỉnh các khoảng tương ứng từ 60 đến dưới 100 m và từ 50 đến dưới 100 m. Kết quả: cấp Bộ từ 100 m; cấp tỉnh dưới 100 m nếu thuộc trường hợp phải cấp phép.	Cấp Bộ: tổng chiều dài hạng mục công trình từ 200 m trở lên; đối với cống, tổng chiều rộng thông nước từ 200 m trở lên. Cấp tỉnh: dưới 200 m nếu thuộc trường hợp phải cấp phép.	Mở rộng thẩm quyền tỉnh đối với khoảng từ 100 đến dưới 200 m; cần mở rộng tương ứng phạm vi hồ sơ và mức phí.

Căn cứ pháp lý: Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP; khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; khoản 12 Điều 2 và khoản 4 Điều 4 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.

PHỤ LỤC 02
DỰ TOÁN MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN THẨM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá/ Định mức	Mức chi	Ghi chú
1	Chi phí phương tiện di chuyển	Chuyến	1	1.250.000	1.250.000	Dựa theo chứng thư thẩm định giá số 009/2025/012203 ngày 22/01/2025. Lấy giá thấp nhất tại Chứng tư cho loại xe 4 chỗ ngồi đi trong nội ô Biên Hoà là 1.250.000 đồng
2	Chi phí Hội đồng thẩm định				6.600.000	
2.1	Thành viên Hội đồng				3.500.000	Mức chi đề xuất: Áp dụng mức chi tại STT2, PL06, Thông tư số 136/2017/TT-BTC (thành phần gồm: Sở NNMT 03; Trung tâm Quy hoạch & Điều tra TNN vùng 01; Thuế khu vực 01; Sở Công Thương 01; Sở Y tế 01; UBND xã, phường 01; phản biện/chuyên gia 02; Trưởng thôn/xóm: 01; đại biểu: 02 (đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan)
	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	1	500.000	500.000	
	Phó Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	1	300.000	300.000	
	Ủy viên phản biện	Người/buổi	2	300.000	600.000	
	Ủy viên, thư ký Hội đồng	Người/buổi	7	300.000	2.100.000	
	Đại biểu tham dự	Người/buổi	2	150.000	300.000	
2.2	Bản nhận xét của thành viên Hội đồng				3.100.000	
	Bản nhận xét của ủy viên phản biện	Bản	2	500.000	1.000.000	

	Bản nhận xét của các ủy viên Hội đồng	Bản	7	300.000	2.100.000	
3	Phục vụ tổ chức hội đồng thẩm định				2.710.000	
3.1	Nước uống phục vụ Hội đồng	Người	13	20.000	260.000	Mức chi đề xuất căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC Tạm tính, chi theo thực tế phát sinh
3.2	Thuê xe đưa đón ủy viên phản biện	Chuyến	1	2.000.000	2.000.000	Tạm tính, chi theo thực tế phát sinh
3.3	Văn phòng phẩm		1	300.000	300.000	Tạm tính, chi theo thực tế phát sinh
3.4	Chi phí khác phục vụ thẩm định		1	150.000	150.000	Tạm tính, chi theo thực tế phát sinh
4	Lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của chuyên gia và cơ quan quản lý có liên quan	Bài viết			0	<i>Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định.</i>
	Tổng				10.560.000	

PHỤ LỤC 03
DỰ TOÁN MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM DÒ ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá/ Định mức	Mức chi	Ghi chú
1	Chi phí phương tiện di chuyển	Chuyến	1	1.250.000	1.250.000	Dựa theo chứng thư thẩm định giá số 009/2025/012203 ngày 22/01/2025. Lấy giá thấp nhất tại Chứng tư cho loại xe 4 chỗ ngồi đi trong nội ô Biên Hoà là 1.250.000 đồng
2	Chi phí Hội đồng thẩm định				6.600.000	
2.1	Thành viên Hội đồng				3.500.000	Áp dụng mức chi tại STT2, PL06, Thông tư số 136/2017/TT-BTC (thành phần gồm: Sở NNMT 03; Trung tâm Quy hoạch & Điều tra TNN vùng 01; Thuế khu vực 01; Sở Công Thương 01; Sở Y tế 01; UBND xã, phường 01; phản biện/chuyên gia 02; Trưởng thôn/xóm: 01; đại biểu: 02 (đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan)
	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	1	500.000	500.000	
	Phó Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	1	300.000	300.000	
	Ủy viên phản biện	Người/buổi	2	300.000	600.000	
	Ủy viên, thư ký Hội đồng	Người/buổi	7	300.000	2.100.000	
	Đại biểu tham dự	Người/buổi	2	150.000	300.000	
2.2	Bản nhận xét của thành viên Hội đồng				3.100.000	
	Bản nhận xét của ủy viên phản biện	Bản	2	500.000	1.000.000	

	Bản nhận xét của các ủy viên Hội đồng	Bản	7	300.000	2.100.000	
3	Phục vụ tổ chức hội đồng thẩm định				2.710.000	
3.1	Nước uống phục vụ Hội đồng	Người	13	20.000	260.000	Mức chi đề xuất căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC Tạm tính, chi theo thực tế phát sinh
3.2	Thuê xe đưa đón ủy viên phản biện	Chuyến	1	2.000.000	2.000.000	Tạm tính, chi theo thực tế phát sinh
3.3	Văn phòng phẩm		1	300.000	300.000	Tạm tính, chi theo thực tế phát sinh
3.4	Chi phí khác phục vụ thẩm định		1	150.000	150.000	Tạm tính, chi theo thực tế phát sinh
4	Lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của chuyên gia và cơ quan quản lý có liên quan	Bài viết			0	<i>Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định.</i>
	Tổng				10.560.000	

PHỤ LỤC 04
DỰ TOÁN MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO HIỆN TRẠNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá/ Định mức	Mức chi	Ghi chú
1	Chi phí phương tiện di chuyển	Chuyến	1	1.250.000	1.250.000	Dựa theo chứng thư thẩm định giá số 009/2025/012203 ngày 22/01/2025. Lấy giá thấp nhất tại Chứng tư cho loại xe 4 chỗ ngồi đi trong nội ô Biên Hoà là 1.250.000 đồng
2	Chi phí Hội đồng thẩm định				6.600.000	
2.1	Thành viên Hội đồng				3.500.000	Áp dụng mức chi tại STT2, PL06, Thông tư số 136/2017/TT-BTC (thành phần gồm: Sở NNMT 03; Trung tâm Quy hoạch & Điều tra TNN vùng 01; Thuế khu vực 01; Sở Công Thương 01; Sở Y tế 01; UBND xã, phường 01; phản biện/chuyên gia 02; Trưởng thôn/xóm: 01; đại biểu: 02 (đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan).
	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	1	500.000	500.000	
	Phó Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	1	300.000	300.000	
	Ủy viên phản biện	Người/buổi	2	300.000	600.000	
	Ủy viên, thư ký Hội đồng	Người/buổi	7	300.000	2.100.000	
	Đại biểu tham dự	Người/buổi	2	150.000	300.000	
2.2	Bản nhận xét của thành viên Hội đồng				3.100.000	
	Bản nhận xét của ủy viên phản biện	Bản	2	500.000	1.000.000	

	Bản nhận xét của các ủy viên Hội đồng	Bản	7	300.000	2.100.000	
3	Phục vụ tổ chức hội đồng thẩm định				2.710.000	
3.1	Nước uống phục vụ Hội đồng	Người	13	20.000	260.000	Mức chi đề xuất căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC Tạm tính, chi theo thực tế phát sinh
3.2	Thuê xe đưa đón ủy viên phản biện	Chuyến	1	2.000.000	2.000.000	Tạm tính, chi theo thực tế phát sinh
3.3	Văn phòng phẩm		1	300.000	300.000	Tạm tính, chi theo thực tế phát sinh
3.4	Chi phí khác phục vụ thẩm định		1	150.000	150.000	Tạm tính, chi theo thực tế phát sinh
4	Lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của chuyên gia và cơ quan quản lý có liên quan	Bài viết			0	<i>Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định.</i>
	Tổng				10.560.000	

PHỤ LỤC 05
DỰ TOÁN MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá/ Định mức	Mức chi	Ghi chú
1	Chi phí phương tiện di chuyển	Chuyến	1	1.650.000	1.650.000	Tuỳ theo vị trí, mức độ của công trình mà việc khảo sát thực tế sẽ phát sinh chi phí thuê phương tiện (ghe, thuyền, ca nô)/khảo sát tại nhiều điểm; số lượng thành viên tham gia khảo sát cũng nhiều hơn so với công trình NDĐ. Do đó, CP thuê xe khảo sát có thể sẽ nhiều hơn so với khảo sát công trình KTNĐĐ. Lấy giá thấp nhất tại Chứng tư cho loại xe 7 chỗ ngồi đi trong nội ô Biên Hoà là 1.650.000 đồng; tương đương mức giá trung bình tại chứng thư (thấp nhất là 1.250.000 đồng (đi biên hoà (cũ), cao nhất là 3.400.000 đồng (đi Tân Phú (cũ))
2	Chi phí Hội đồng thẩm định				7.050.000	
2.1	Thành viên Hội đồng				3.950.000	Áp dụng mức chi tại STT2, PL06, Thông tư số 136/2017/TT-BTC
	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	1	500.000	500.000	(thành phần gồm: Sở NNMT 03; Trung tâm Quy hoạch & Điều tra TNN vùng 01; Thuế khu vực 01; Sở Công Thương 01; Sở Y tế 01; UBND xã, phường 01; phản biện/chuyên gia 02; Trưởng thôn/xóm: 01; đại biểu: 05 (Chủ hồ chứa, đập
	Phó Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	1	300.000	300.000	
	Ủy viên phản biện	Người/buổi	2	300.000	600.000	

	Ủy viên, thư ký Hội đồng	Người/buổi	7	300.000	2.100.000	dâng; đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan). <i>Hồ sơ khai thác nước mặt đòi hỏi phân tích, thẩm định đa yếu tố, đa ngành; có khối lượng công việc và mức độ phức tạp hơn nhiều so với nước dưới đất</i>
	Đại biểu tham dự	Người/buổi	5	150.000	750.000	
2.2	Bản nhận xét của thành viên Hội đồng				3.100.000	
	Bản nhận xét của ủy viên phản biện	Bản	2	500.000	1.000.000	
	Bản nhận xét của các ủy viên Hội đồng	Bản	7	300.000	2.100.000	
3	Phục vụ tổ chức hội đồng thẩm định				2.770.000	
3.1	Nước uống phục vụ Hội đồng	Người	16	20.000	320.000	Mức chi đề xuất căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC Tạm tính, chi theo thực tế phát sinh
3.2	Thuê xe đưa đón ủy viên phản biện	Chuyến	1	2.000.000	2.000.000	Tạm tính, chi theo thực tế phát sinh
3.3	Văn phòng phẩm		1	300.000	300.000	Tạm tính, chi theo thực tế phát sinh
3.4	Chi phí khác phục vụ thẩm định		1	150.000	150.000	Tạm tính, chi theo thực tế phát sinh
4	Lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của chuyên gia và cơ quan quản lý có liên quan	Bài viết			0	<i>Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định.</i>
	Tổng				11.470.000	

PHỤ LỤC 06 DỰ TOÁN MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT						
						<i>Đơn vị tính: đồng</i>
STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá/ Định mức	Mức chi	Ghi chú
1	Chi phí phương tiện di chuyển	Chuyến	1	1.250.000	1.250.000	Tạm tính, chi theo thực tế phát sinh (khoảng 1.000.000-4.000.000)
2	Văn phòng phẩm		1	300.000	300.000	Tạm tính, chi theo thực tế phát sinh
3	Chi phí khác phục vụ thẩm định		1	150.000	150.000	Tạm tính, chi theo thực tế phát sinh
	Tổng				1.700.000	
	Mức thu phí được áp dụng: 4.200.000 đồng/hồ sơ, tương ứng mức thu quy định tại số thứ tự 4 của Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND.				4.200.000	Áp dụng thống nhất mức thu 4.200.000 đồng/hồ sơ theo số thứ tự 4 của Biểu mức thu phí.